

**Quyết định giám đốc thẩm**

Số: 54/2020/DS-GĐT

Ngày: 12-3-2020

V/v tranh chấp di sản thừa kế

**FDVN LAW FIRM**

**Tài liệu nghiệp vụ**

**NHÂN DANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:**

**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Phong

**Các thẩm phán:** Ông Võ Văn Cường

Ông Phan Thanh Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Chinh, Thẩm tra viên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Cao Minh Trí – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”, giữa các đương sự:

**1. Các nguyên đơn:**

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1957;

Chị Lăng Thị P, sinh năm 1979;

Chị Lăng Thị Kim L, sinh năm 1981;

Chị Lăng Thị Kim D, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957;

Địa chỉ: 5xx khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

**3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Chị Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: 7XX, khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Anh Lăng Thanh P, sinh năm 1990;

Địa chỉ: 5xx khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: 7xx Tổ X, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:*

Ông Lăng Hưng L và bà Nguyễn Thị Đ chung sống từ tháng 4/1987, không đăng ký kết hôn và có 01 người con chung là anh Lăng Thanh P. Quá trình chung sống, ông L, bà Đ tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa 28, tờ bản đồ số 02, diện tích 56m<sup>2</sup>, tọa lạc tại 4xx khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 159851 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp cho ông L đứng tên ngày 14/10/2005. Trên đất có căn nhà 01 trệt 02 lầu xây dựng năm 2001, sửa chữa lại năm 2013. Theo Công văn số 507/UBND-TN&MT ngày 28/11/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất thì qua đo đạc thực tế, phần đất có diện tích tăng 04m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được sử dụng nhưng phải đăng ký biến động (*trong Quyết định này gọi tắt là tài sản 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 71,8m<sup>2</sup>, cặp kênh Rạch Giá – Hà Tiên và Quốc lộ 80, tọa lạc tại 5xx khu phố T, thị trấn S, huyện H, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà 01 trệt 01 lầu xây dựng năm 2003. Theo Công văn trả lời của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất thì chưa có quy hoạch khu đất này (*trong Quyết định này gọi tắt là tài sản 2*).

- Quyền sử dụng đất thửa 03, 03a, tờ bản đồ số 3, diện tích 2849m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 837086 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp cho ông L đứng tên ngày 10/8/2004. Qua đo đạc, diện tích đất thực tế tăng 17,9m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*trong Quyết định này gọi tắt là tài sản 3*).

- Quyền sử dụng đất thửa 38, 38a, tờ bản đồ số 4, diện tích 2367m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 812634 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp cho ông L đứng tên ngày 20/5/2004. Qua đo đạc, diện tích đất thực tế tăng 130,9m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*trong Quyết định này gọi tắt là tài sản 4*).

- Quyền sử dụng đất thửa 37, 82, tờ bản đồ số 4, diện tích 1620m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 812633 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp cho ông L đứng tên ngày 04/4/2007. Qua đo đạc, diện tích đất thực tế tăng 162,8m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*trong Quyết định này gọi tắt là tài sản 5*).

- Quyền sử dụng đất thửa 90a, tờ bản đồ số 4, diện tích 108m<sup>2</sup>, tọa lạc tại 7xx, khu phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AK 941721 do Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất cấp cho ông L đứng tên ngày 01/8/2008. Qua đo đạc, diện tích đất thực tế giảm 13,3m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*trong Quyết định này gọi tắt là tài sản 6*).

Ông L xác định tài sản 6 là tài sản riêng của ông, nhưng sau khi ông chết ngày 18/11/2018, các đồng thừa kế là nguyên đơn do người đại diện xác định hàng thừa kế của ông L gồm bà T, chị P, chị L, chị D, anh P và yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, cụ thể là giao cho các nguyên đơn các tài sản số 3, 4, 5 và giao cho bà Đ các tài sản số 1, 2, 6; bên nào nhận giá trị cao hơn thì hoàn lại bằng giá trị cho bên kia.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Bà và ông L chung sống như vợ chồng từ năm 1987, có 01 người con chung và tạo lập được khối tài sản chung là các tài sản 1, 2, 3, 4, 5, nhưng bà có công sức lớn hơn vì ông L có thời gian đi tù và sau khi ra tù thì ông L kinh doanh riêng. Đối với tài sản 6, đây là tài sản do con riêng của bà là Nguyễn Thị Như T tạo lập, không phải tài sản của bà và ông L. Trước yêu cầu của các nguyên đơn, bà không đồng ý, yêu cầu được sử dụng các tài sản số 1, 3, 4, 5. Tài sản 2 do anh P quản lý, sử dụng và tài sản 6 thì giao trả lại cho chị Nguyễn Thị Như T. Ngoài ra, khoản tiền vay tại ngân hàng, khoản tiền ông L sử dụng tổng cộng 970.000.000 đồng, bà yêu cầu ông L phải trả lại cho bà trước khi Tòa án giải quyết chia tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Như T: Yêu cầu công nhận tài sản 6 là tài sản riêng của chị, buộc ông Lợi phải giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sang tên cho chị. Toàn bộ khối tài sản chung giữa ông L, bà Đ được tạo lập từ việc chị kinh doanh siêu thị điện máy.

Anh Lãng Thanh P: Anh phụ giúp gia đình từ năm 12 tuổi và có công sức đóng góp trong khối tài sản chung của ông L, bà Đ. Anh yêu cầu được sở hữu, sử dụng tài sản 01 và không yêu cầu chia thừa kế đối với di sản ông L để lại.

Ông Nguyễn Văn T: Ông L cho ông ở nhờ trên tài sản 03, sau khi Tòa án giải quyết chia di sản thì ông đồng ý di dời tài sản của mình và giao lại mặt bằng cho chủ sử dụng, không yêu cầu bồi hoàn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 12/4/2019, Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang quyết định (tóm tắt):

*Chia di sản thừa kế của ông Lãng Hưng L cho bà Phạm Thị T, chị Lãng Thị P, chị Lãng Thị Kim L và chị Lãng Thị Kim D được sử dụng các quyền sử dụng đất sau: Tài sản 3, Tài sản 4 và Tài sản 5 (có vị trí tứ cận, chiều dài các cạnh).*

*Bà Nguyễn Thị Đ được giao quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng các thửa đất sau: Tài sản 1, tài sản 2, tài sản 6 (có vị trí tứ cận, chiều dài các cạnh).*

*Bà Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T, chị P, chị L và chị D số tiền 1.014.822.000 đồng, cụ thể trả cho mỗi người 253.705.500 đồng.*

*Bà Đ có trách nhiệm hoàn trả cho anh P kỷ phần thừa kế anh P được hưởng là 1.064.897.600 đồng.*

*Bà Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Như T số tiền chia công sức đóng góp vào tài sản 6 là 396.889.000 đồng.*

(Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định đình chỉ phần đương sự rút yêu cầu, chi phí thẩm định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án).

Ngày 24/4/2019, nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đối với phần chia di sản cho anh P.

Ngày 25/4/2019, anh P kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng nhận hiện vật. Bà Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu công nhận tài sản 6 cho chị Nguyễn Thị Như T, tài sản 1 cho anh P. Yêu cầu được hưởng một phần di sản của ông L và yêu cầu các đồng thừa kế khác phải trả cho bà số tiền 970.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Như T kháng cáo yêu cầu công nhận tài sản 6 cho chị.

Ngày 10/5/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang kháng nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2019/DS-PT ngày 25/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định (tóm tắt):

*Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang về phần án phí và chi phí định giá tài sản.*

*Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, anh Lãng Thanh P và chị Nguyễn Thị Như T.*

*Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa án sơ thẩm:*

*Di sản thừa kế của ông L để lại có giá trị 5.522.932.000 đồng.*

*Xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 người: Bà Phạm Thị T, chị Lãng Thị P, chị Lãng Thị Kim L, chị Lãng Thị Kim D và anh Lãng Thanh P. Kỷ phần thừa kế mỗi người thừa kế của ông L được hưởng là 1.104.586.400 đồng.*

*Chia di sản thừa kế của ông Lãng Hưng L cho bà Phạm Thị T, chị Lãng Thị P, chị Lãng Thị Kim L và chị Lãng Thị Kim D được sử dụng các quyền sử dụng đất sau: Tài sản 1, Tài sản 3, Tài sản 4 và Tài sản 5 (có vị trí tứ cận, chiều dài các cạnh).*

*Bà Nguyễn Thị Đ được giao quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng các thửa đất sau: Tài sản 2, tài sản 6 (có vị trí tứ cận, chiều dài các cạnh).*

*Buộc bà Đ giao trả lại cho anh P số tiền 529.156.363 đồng.*

*Buộc bà T, chị P, chị L, chị D liên đới hoàn trả cho anh P số tiền 575.430.530 đồng.*

(Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định đình chỉ phần đương sự rút yêu cầu, nghĩa vụ chậm trả, chi phí thẩm định giá tài sản, án phí, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án, hiệu lực bản án).

Ngày 12/7/2019, bà Đ, chị T và anh P có đơn đề nghị xem xét lại bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 23/7/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang có văn bản số 02/BCĐX-VKS-DS báo cáo đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 37/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 08/01/2020 (*Kháng nghị 37*), Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (*Bản án số 113*); đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy phần chia di sản của bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy phần chia di sản của Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (*Bản án số 10*); giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nghị đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lãng Hưng L và bà Phạm Thị T chung sống từ năm 1977, không đăng ký kết hôn, nhưng là hôn nhân thực tế, hợp pháp theo quy định của pháp luật. Khoảng năm 1987, ông L chung sống như vợ chồng với bà Nguyễn Thị Đ (không đăng ký kết hôn); quan hệ chung sống giữa ông T, bà Đ không thuộc trường hợp đặc biệt theo Thông tư số 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao, không được coi là hôn nhân thực tế. Nên không cần xác minh thời điểm ông L, bà Đ chung sống với nhau năm 1986 hay năm 1987 như Kháng nghị nhận định.

[2] Quá trình chung sống, ông L và bà Đ tạo lập khối tài sản chung là 06 bất động sản tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Trong đó, 05 bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L, còn 01 bất động sản chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không vướng quy hoạch. Sau khi ông L ở riêng thì các bất động sản này do bà Đ khai thác, sử dụng và hưởng lợi. Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông L, bà Đ mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị khối tài sản chung là có lợi cho bà Đ, nên Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng cần phải tính công sức cho bà Đ là không đúng.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2018 (BL 160), ông L thừa nhận chi



Nguyễn Thị Như T là con riêng của bà Đ, có gửi tiền cho ông L tiêu xài hàng tháng (dù không thường xuyên) và cho ông L đi du lịch các nước (nhưng ông L không đi). Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh, thể hiện chị T quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho ông L, có quan hệ nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 654 của Bộ luật Dân sự 2015 thì chị T là người được thừa kế di sản của ông L. Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm cho rằng hàng thừa kế thứ nhất của ông L không có chị Nguyễn Thị Như T là không đúng. Kháng nghị 37 nhận định chị Nguyễn Thị Như T được hưởng di sản thừa kế của ông L là có căn cứ. Tuy nhiên, giữa chị Nguyễn Thị Như T và ông L có quan hệ nuôi dưỡng nhưng không thường xuyên, nên cần cho chị Nguyễn Thị Như T hưởng một phần di sản ít hơn so với kỹ phần của những người thừa kế mới đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị Như T.

[4] Về xác định giá trị tài sản tranh chấp: Chứng thư thẩm định giá thể hiện tài sản 1 có giá trị 2.200.296.869 đồng, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm nhận định tài sản này giá trị 1.749.008.130 là chưa chính xác, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp cũng như nghĩa vụ của các đương sự, nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung này là có căn cứ.

[5] Anh Lăng Thanh P là người thừa kế di sản của ông L, chưa có chỗ ở. Tòa án cấp phúc thẩm chia giá trị, không chia hiện vật cho anh P là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của anh P. Mặt khác, cần xác minh đầy đủ những người đang sinh sống trên tài sản tranh chấp (những người trong hộ ông Nguyễn Văn T, hộ chị Nguyễn Thị Như T, hộ anh Lăng Thanh P) để đưa vào tham gia tố tụng mới giải quyết toàn diện, triệt để vụ án. Do đó, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 337, Điều 343 và Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận Kháng nghị số 37/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 08/01/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2019/DS-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (đôi với phần chia di sản thừa kế) trong vụ án "*Tranh chấp di sản thừa kế*" giữa nguyên đơn bà Phạm Thị T, chị Lăng Thị P, chị Lăng Thị Kim L, chị Lăng Thị Kim D với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như T, anh Lăng Thanh P, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn T.

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử lại phân bị hủy theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

***Nơi nhận:***

- Chánh án TANDCC tại TP HCM (để báo cáo);
- VKSNDCC tại TP HCM (để biết);
- Vụ pháp chế và QLKH TANDTC;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng HCTP, Phòng GDKT, HSVA.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Phạm Hồng Phong**